**ĐẠI HỌC DUY TÂN**
**TRUNG TÂM TIN HỌC DUY TÂN**

**DANH SÁCH HỌC VIÊN DỰ THI ĐỢT 1 THÁNG 11/2025**
**CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CNTT CHUẨN NÂNG CAO**
**MÔN THI: KIẾN THỨC CHUNG**

*Thời gian : 09h00* **-** *09/11/2025* *- Phòng :* **508 - Cơ sở: K7/25 Quang Trung**

| TT | MÃ HỌC VIÊN | HỌ VÀ | TÊN | NGÀY SINH | NƠI SINH | LỚP | DL BT | SỐ MÁY | KÝ TÊN | ĐIỂM | | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | SỐ | CHỮ | |
| 1 | 28218426714 | Đỗ Lê | Danh | 15/07/2004 | Đà Nẵng | 31SBN6 | | | | | | |
| 2 | 28214640694 | Ngô Thế | Hiển | 10/12/2004 | Đà Nẵng | 30CBN12 | | | | | | Thi ghép |
| 3 | 27202241855 | Nguyễn Tống Tường | Vy | 28/11/2003 | Quảng Nam | 30CBN3 | | | | | | Lần 1 |
| 4 | 27203343434 | Lê Thị Kim | Anh | 19/11/2003 | Quảng Bình | 30THT13 | | | | | | Thi ghép |
| 5 | 27218138678 | Phạm Anh | Tuấn | 09/10/2003 | Quảng Bình | 30THT3 | | | | | | Thi ghép |
| 6 | 27202727016 | Nguyễn Thị Tường | Vi | 02/03/2003 | Thừa Thiên Huế | 30TSC2 | | | | | | Học ghép |
| 7 | 28204301621 | Phạm Thị Minh | Thân | 04/03/2004 | Nghệ An | 30TSC6 | | | | | | Học ghép |
| 8 | 29203564806 | Nguyễn Thị Kim | Thùy | 04/08/2005 | Quảng Ngãi | 31CBN4 | | | | | | Thi ghép |
| 9 | 28206500215 | Nguyễn Thị Thanh | Hương | 20/12/2004 | Gia Lai | 31CHT3 | | | | | | Thi ghép |
| 10 | 28206500258 | Đặng Yến | Như | 01/09/2004 | Bình Định | 31CYC5 | | | | | | Thi ghép |
| 11 | 27211334764 | Trần Văn | Tài | 07/02/2003 | Quảng Nam | 31SBN2 | | | | | | Lần 1 |
| 12 | 29212254589 | Bùi Đông | San | 16/09/2005 | Quảng Nam | 31SBN4 | | | | | | Thi ghép |

*Số học viên vắng : .....; Số học viên đình chỉ : .....; Số bài thi : .....; Số tờ : .....*

**LẬP BẢNG** **GIÁM THỊ 1, 2, 3** **GIÁM KHẢO 1, 2** **CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

**ĐẠI HỌC DUY TÂN**
**TRUNG TÂM TIN HỌC DUY TÂN**

**DANH SÁCH HỌC VIÊN DỰ THI ĐỢT 1 THÁNG 11/2025**
**CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CNTT CHUẨN NÂNG CAO**
**MÔN THI: KIẾN THỨC CHUNG**

*Thời gian : 09h00* **-** *09/11/2025* *- Phòng :* **609 - Cơ sở: K7/25 Quang Trung**

| TT | MÃ HỌC VIÊN | HỌ VÀ | TÊN | NGÀY SINH | NƠI SINH | LỚP | DL BT | SỐ MÁY | KÝ TÊN | ĐIỂM | | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | SỐ | CHỮ | |
| 1 | 28206203442 | Nguyễn Ái Thùy | Dung | 06/03/2004 | Quảng Ngãi | 31SBN6 | | | | | | |
| 2 | 29204363096 | Thiều Ngọc | Huyền | 26/08/2005 | Đà Nẵng | 31SBN6 | | | | | | |
| 3 | 28208001507 | Nguyễn Thị Cẩm | Ly | 26/02/2004 | Bình Định | 31SBN6 | | | | | | |
| 4 | 28208136280 | Nguyễn Thị Y | Na | 27/04/2004 | Quảng Nam | 31SBN6 | | | | | | |
| 5 | 28208102787 | Trần Thị Tuyết | Ngân | 10/05/2004 | Đà Nẵng | 31SBN6 | | | | | | |
| 6 | 29204322013 | Nguyễn Xuân Bảo | Ngọc | 28/09/2005 | Bình Định | 31SBN6 | | | | | | |
| 7 | 28212305952 | Phan Quốc | Nhật | 26/08/2004 | Quảng Trị | 31SBN6 | | | | | | |
| 8 | 28208006701 | Phan Thị Bích | Nhi | 24/04/2004 | Quảng Nam | 31SBN6 | | | | | | |
| 9 | 28207202579 | Nguyễn Thị Quỳnh | Như | 10/05/2004 | Quảng Nam | 31SBN6 | | | | | | |
| 10 | 28208053568 | Huỳnh Tuyết | Nữ | 14/03/2003 | Bình Định | 31SBN6 | | | | | | |
| 11 | 28207253702 | Huỳnh Phạm Mai | Phương | 25/01/2004 | Đà Nẵng | 31SBN6 | | | | | | |
| 12 | 28207228766 | Võ Thị Ngọc | Phượng | 29/02/2004 | Đà Nẵng | 31SBN6 | | | | | | |
| 13 | 28218141947 | Nguyễn Nhật | Quốc | 18/05/2004 | Quảng Nam | 31SBN6 | | | | | | |
| 14 | 28208152250 | Lê Thị Lệ | Quyên | 16/09/2004 | Quảng Nam | 31SBN6 | | | | | | |
| 15 | 29209323383 | Trương Như | Quỳnh | 12/11/2005 | Bình Định | 31SBN6 | | | | | | |
| 16 | 28218006044 | Phạm Minh | Tây | 13/06/2004 | Quảng Nam | 31SBN6 | | | | | | |
| 17 | 28211141086 | Huỳnh Công | Thành | 14/08/2004 | Quảng Nam | 31SBN6 | | | | | | |
| 18 | 28206204648 | Nguyễn Thu | Thảo | 04/07/2004 | Quảng Nam | 31SBN6 | | | | | | |
| 19 | 28207102307 | Nguyễn Thị Anh | Thư | 13/08/2004 | Quảng Nam | 31SBN6 | | | | | | |
| 20 | 28208151910 | Nguyễn Thị Thu | Thủy | 16/05/2004 | Quảng Nam | 31SBN6 | | | | | | |
| 21 | 28208150674 | Hoàng Bùi Nguyên | Trang | 01/01/2004 | Đà Nẵng | 31SBN6 | | | | | | |
| 22 | 27204301673 | Trịnh Thị Thảo | Vân | 11/02/2003 | Đà Nẵng | 31SBN6 | | | | | | |
| 23 | 28204600361 | Nguyễn Thị Minh | Ánh | 02/09/2004 | Hà Tĩnh | 31SHT6 | | | | | | |
| 24 | 30218045947 | Trần Thị Út | Chi | 11/06/2006 | Đắk Lắk | 31SHT6 | | | | | | |
| 25 | 27202443530 | Mang Thị Ngọc | Hà | 02/01/2003 | Gia Lai | 31SHT6 | | | | | | |
| 26 | 28212300849 | Phan Văn | Hưng | 02/11/2004 | Quảng Bình | 31SHT6 | | | | | | |

*Số học viên vắng : .....; Số học viên đình chỉ : .....; Số bài thi : .....; Số tờ : .....*

**LẬP BẢNG** **GIÁM THỊ 1, 2, 3** **GIÁM KHẢO 1, 2** **CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

**ĐẠI HỌC DUY TÂN**
**TRUNG TÂM TIN HỌC DUY TÂN**

**DANH SÁCH HỌC VIÊN DỰ THI ĐỢT 1 THÁNG 11/2025**
**CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CNTT CHUẨN NÂNG CAO**
**MÔN THI: KIẾN THỨC CHUNG**

*Thời gian : 09h00* **-** *09/11/2025* *- Phòng :* **609 - Cơ sở: K7/25 Quang Trung**

| TT | MÃ HỌC VIÊN | HỌ VÀ | TÊN | NGÀY SINH | NƠI SINH | LỚP | DL BT | SỐ MÁY | KÝ TÊN | ĐIỂM | | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | SỐ | CHỮ | |
| 27 | 29204950388 | Nguyễn Thị Thùy | Linh | 07/08/2005 | Quảng Bình | 31SHT6 | | | | | | |
| 28 | 29209535871 | Lê Thị Mỹ | Linh | 23/11/2005 | Quảng Trị | 31SHT6 | | | | | | |

*Số học viên vắng : .....; Số học viên đình chỉ : .....; Số bài thi : .....; Số tờ : .....*

**LẬP BẢNG** **GIÁM THỊ 1, 2, 3** **GIÁM KHẢO 1, 2** **CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

**ĐẠI HỌC DUY TÂN**
**TRUNG TÂM TIN HỌC DUY TÂN**

**DANH SÁCH HỌC VIÊN DỰ THI ĐỢT 1 THÁNG 11/2025**
**CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CNTT CHUẨN NÂNG CAO**
**MÔN THI: KIẾN THỨC CHUNG**

*Thời gian : 09h00* **-** *09/11/2025* *- Phòng :* **610 - Cơ sở: K7/25 Quang Trung**

| TT | MÃ HỌC VIÊN | HỌ VÀ | TÊN | NGÀY SINH | NƠI SINH | LỚP | DL BT | SỐ MÁY | KÝ TÊN | ĐIỂM | | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | SỐ | CHỮ | |
| 1 | 29204957291 | Trần Thị Ái | Ly | 19/08/2005 | Quảng Nam | 31SHT6 | | | | | | |
| 2 | 28204653374 | Huỳnh Thị Bích | Nguyên | 07/07/2004 | Phú Yên | 31SHT6 | | | | | | |
| 3 | 27207101004 | Trần Quỳnh | Oanh | 13/04/2003 | Đà Nẵng | 31SHT6 | | | | | | |
| 4 | 27217133852 | Nguyễn Lê Kim | Phụng | 31/05/2002 | Đà Nẵng | 31SHT6 | | | | | | |
| 5 | 28204454163 | Đàm Mai | Phương | 13/08/2004 | Gia Lai | 31SHT6 | | | | | | |
| 6 | 28212303613 | Nguyễn Minh | Quốc | 01/07/2004 | Hà Tĩnh | 31SHT6 | | | | | | |
| 7 | 28204901451 | Phan Nguyễn Ngọc | Quỳnh | 19/10/2004 | Huế | 31SHT6 | | | | | | |
| 8 | 27203139503 | Nguyễn Thị Đan | Thanh | 07/12/2003 | Đắk Lắk | 31SHT6 | | | | | | |
| 9 | 28208152323 | Trần Thị Thu | Thao | 13/09/2004 | Quảng Bình | 31SHT6 | | | | | | |
| 10 | 28208152867 | Nguyễn Thị Thanh | Thảo | 08/12/2004 | Đà Nẵng | 31SHT6 | | | | | | |
| 11 | 28208030194 | Nguyễn Thị | Thêm | 21/08/2004 | Đà Nẵng | 31SHT6 | | | | | | |
| 12 | 28214602393 | Phạm Đức | Thuận | 25/05/2004 | Đắk Lắk | 31SHT6 | | | | | | |
| 13 | 28206546880 | Nguyễn Thị Thủy | Tiên | 12/11/2004 | Đà Nẵng | 31SHT6 | | | | | | |
| 14 | 28204337623 | Trần Thị Hoài | Trinh | 08/08/2004 | Quảng Nam | 31SHT6 | | | | | | |
| 15 | 28218136356 | Đặng Tiến | Tuấn | 06/12/2004 | Đà Nẵng | 31SHT6 | | | | | | |
| 16 | 28206721483 | Phạm Thị Thanh | Yên | 04/05/2004 | Đà Nẵng | 31SHT6 | | | | | | |
| 17 | 28213100970 | Hồ Ngọc | Đại | 11/05/2004 | Thừa Thiên Huế | 31TBN10 | | | | | | |
| 18 | 28212302902 | Nguyễn Lý Hữu | Đang | 28/02/2004 | Quảng Ngãi | 31TBN10 | | | | | | |
| 19 | 28218125221 | Trần Lê Khánh | Duy | 09/08/2004 | Đà Nẵng | 31TBN10 | | | | | | |
| 20 | 28208003815 | Đinh Ngọc Gia | Hân | 04/11/2004 | Đà Nẵng | 31TBN10 | | | | | | |
| 21 | 28208039257 | Phan Thị | Hằng | 13/11/2004 | Quảng Nam | 31TBN10 | | | | | | |
| 22 | 28208036232 | Lê Song Diệu | Hiền | 04/10/2004 | Đà Nẵng | 31TBN10 | | | | | | |
| 23 | 28204502696 | Võ Thị Lệ | Huyền | 11/10/2004 | Quảng Ngãi | 31TBN10 | | | | | | |
| 24 | 28206204952 | Trần Thùy | Linh | 19/10/2004 | Đà Nẵng | 31TBN10 | | | | | | |
| 25 | 28216204311 | Đặng Thị Thảo | Ly | 08/02/2004 | Quảng Nam | 31TBN10 | | | | | | |
| 26 | 28208004374 | Trần Thị Tuyết | Mai | 10/01/2004 | Quảng Nam | 31TBN10 | | | | | | |

*Số học viên vắng : .....; Số học viên đình chỉ : .....; Số bài thi : .....; Số tờ : .....*

**LẬP BẢNG** **GIÁM THỊ 1, 2, 3** **GIÁM KHẢO 1, 2** **CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

**ĐẠI HỌC DUY TÂN**
**TRUNG TÂM TIN HỌC DUY TÂN**

**DANH SÁCH HỌC VIÊN DỰ THI ĐỢT 1 THÁNG 11/2025**
**CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CNTT CHUẨN NÂNG CAO**
**MÔN THI: KIẾN THỨC CHUNG**

*Thời gian : 09h00* **-** *09/11/2025* *- Phòng :* **610 - Cơ sở: K7/25 Quang Trung**

| TT | MÃ HỌC VIÊN | HỌ VÀ | TÊN | NGÀY SINH | NƠI SINH | LỚP | DL BT | SỐ MÁY | KÝ TÊN | ĐIỂM | | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | SỐ | CHỮ | |
| 27 | 28208047929 | Mai Thị Thảo | Ngân | 14/10/2004 | Bình Định | 31TBN10 | | | | | | |
| 28 | 28204624785 | Nguyễn Thị Thu | Trang | 10/10/2004 | Quảng Ngãi | 31SSC4 | | | | | | Lần 1 |

*Số học viên vắng : .....; Số học viên đình chỉ : .....; Số bài thi : .....; Số tờ : .....*

**LẬP BẢNG** **GIÁM THỊ 1, 2, 3** **GIÁM KHẢO 1, 2** **CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

**ĐẠI HỌC DUY TÂN**
**TRUNG TÂM TIN HỌC DUY TÂN**

**DANH SÁCH HỌC VIÊN DỰ THI ĐỢT 1 THÁNG 11/2025**
**CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CNTT CHUẨN NÂNG CAO**
**MÔN THI: KIẾN THỨC CHUNG**

*Thời gian : 09h00* **-** *09/11/2025* *- Phòng :* **623 - Cơ sở: K7/25 Quang Trung**

| TT | MÃ HỌC VIÊN | HỌ VÀ | TÊN | NGÀY SINH | NƠI SINH | LỚP | DL BT | SỐ MÁY | KÝ TÊN | ĐIỂM | | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | SỐ | CHỮ | |
| 1 | 28202701172 | Lê Thị Yến | Nhi | 24/06/2004 | Gia Lai | 31TBN10 | | | | | | |
| 2 | 28211337136 | Nguyễn Tấn | Phát | 29/06/2004 | Bình Định | 31TBN10 | | | | | | |
| 3 | 28212742360 | Trương Trọng | Phú | 27/02/2004 | Gia Lai | 31TBN10 | | | | | | |
| 4 | 28218102264 | Trần Trọng | Phúc | 14/05/2004 | Đắk Lắk | 31TBN10 | | | | | | |
| 5 | 28212701395 | Phan Văn | Quân | 22/05/2004 | Đà Nẵng | 31TBN10 | | | | | | |
| 6 | 28214634799 | Võ Xuân | Quang | 10/02/2004 | Bình Định | 31TBN10 | | | | | | |
| 7 | 28212451416 | Đỗ Văn | Tài | 03/01/2004 | Quảng Bình | 31TBN10 | | | | | | |
| 8 | 28207100317 | Nguyễn Phú | Thanh | 04/02/2004 | Kon Tum | 31TBN10 | | | | | | |
| 9 | 28212346171 | Nguyễn Văn | Thương | 26/03/2004 | Quảng Ngãi | 31TBN10 | | | | | | |
| 10 | 28218050646 | Nguyễn Thị Bảo | Trâm | 21/01/2004 | Bình Định | 31TBN10 | | | | | | |
| 11 | 28202700159 | Lê Viết Huyền | Trân | 06/02/2004 | Đà Nẵng | 31TBN10 | | | | | | |
| 12 | 28212448348 | Nguyễn Chí | Trung | 08/11/2004 | Quảng Ngãi | 31TBN10 | | | | | | |
| 13 | 28218304750 | Nguyễn Thành | Tuấn | 25/09/2004 | Bình Định | 31TBN10 | | | | | | |
| 14 | 28206236563 | Nguyễn Thị Minh | Tuyền | 16/06/2004 | Đà Nẵng | 31TBN10 | | | | | | |
| 15 | 28208102867 | Ngô Thị Tú | Uyên | 28/05/2004 | Đắk Lắk | 31TBN10 | | | | | | |
| 16 | 28218000754 | Võ Quốc | Việt | 10/02/2004 | Quảng Nam | 31TBN10 | | | | | | |
| 17 | 28212449457 | Hoàng Đình | Vinh | 07/06/2004 | Đà Nẵng | 31TBN10 | | | | | | |
| 18 | 28212703522 | Nguyễn Xuân | Vinh | 19/02/2004 | Đắk Lắk | 31TBN10 | | | | | | |
| 19 | 27212201111 | Lê Phương Hồng | Nhung | 28/09/2003 | Thanh Hóa | 31TBN2 | | | | | | Lần 1 |
| 20 | 28214652661 | Trương Công | Phúc | 16/02/2004 | Đà Nẵng | 31THT3 | | | | | | Thi ghép |
| 21 | 27211344135 | Võ Hữu | Khánh | 12/06/2002 | Quảng Nam | 31TSC3 | | | | | | Lần 1 |
| 22 | 27211303112 | Nguyễn Thành | Phú | 09/01/2003 | Bình Định | 31TSC3 | | | | | | Thi ghép |

*Số học viên vắng : .....; Số học viên đình chỉ : .....; Số bài thi : .....; Số tờ : .....*

**LẬP BẢNG** **GIÁM THỊ 1, 2, 3** **GIÁM KHẢO 1, 2** **CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**